

Bản án số: 67/2021/DS-PT
Ngày: 29/4/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và đòi lại tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu

Bà Ngô Thị Minh Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố R , tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1961(có mặt);

Địa chỉ: Số 64 đường Nguyễn Bình Kh, khu phố Đ Kh, phường V Q, thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phạm Anh V**, sinh năm 1975 - Văn phòng Luật sư Phạm Anh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt);

Địa chỉ: số 32 đường Tôn Thất T, phường V L, thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1967 (xét xử có mặt, tuyên án vắng mặt);

Địa chỉ: số 1104, đường M C, phường V Q, thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Dương Thùy L**, sinh năm 1961 – Văn phòng Luật sư B Đ & cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Địa chỉ: số 132, đường 30 Tháng 4, thị trấn D Đ, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh **Trang Đức Ng**, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Lô 4 - căn 38, khu 16 ha, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người làm chứng:

- Anh **Đoàn Đức Đ**, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 64, đường Nguyễn Bình Kh, P. V Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

- Chị **Nguyễn Thị Kim Hon**, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 64, đường Nguyễn Bình Kh, P. V Q, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Dương Hoàng H**, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 1104, đường M C, phường V Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Lê Thành D**, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 649/10, đường M C, phường V Q, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Lữ Ph**, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hòa Ph, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 114, đường Nguyễn Văn C, phường V L, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Đình Thanh S**, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 55/5/3, đường C Gi, phường V B, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2019 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày: Gia đình bà làm nghề mua bán mực, trong quá trình kinh doanh thì bà có đầu tư tiền cho các chủ ghe đánh bắt hải sản, trong đó bà có đầu tư tiền cho bà Nguyễn Thị C để hoạt động đánh bắt hải sản, cụ thể là bà đã nhiều lần đầu tư vào 04 cặp tàu của bà C với thỏa thuận là ghe của bà C đánh bắt được mực thì ưu tiên bán cho bà, bà không nhớ rõ từng lần đầu tư số tiền bao nhiêu do đã quá lâu, đến ngày 25/12/2012 âm lịch (tức là ngày 05/02/2013 dương lịch) các bên chốt lại tổng số tiền đầu tư là 1.150.000.000 đồng, do bà C viết và ký tên sau đó giao cho bà. Thời gian đầu thì bà C thực hiện theo Đ thỏa thuận nhưng sau đó bà C không thực hiện việc bán mực cho bà, gần đây bà được biết bà C đã bán ghe cho người khác nhưng vẫn không trả số tiền mà bà đầu tư cho bà C.

Bên cạnh đó, trong quá trình quen biết trong việc làm ăn thì bà C vay tiền của bà để trang trải cho việc đánh bắt hải sản của bà C, gồm các khoản tiền như sau:

- Khoảng năm 2009, bà C có bàn với bà là bà C dự định mua tàu ở huyện Bình Đ, tỉnh B nhưng không có sẵn tiền mặt nên mới hỏi vay bà số tiền 2.000.000.000 đồng, bà mới đi vay người bạn tên là Đ để có tiền cho bà C vay, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Sau khi có được số tiền trên, bà kêu con gái tên là Nguyễn Thị Kim H đến Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang – Phòng giao dịch số 4 (trụ sở tại địa chỉ số 36, đường Hoàng Hoa Th, phường V, thành phố R) để chuyển khoản 2.000.000.000 đồng cho bà C. Riêng số tiền bà vay bà Đ thì bà đã thanh toán xong, không còn nợ bà Đ. Đến năm 2016, bà C kể khổ với bà về việc đánh bắt hải sản bị thua lỗ nên đề nghị bà mua chiếc tàu biển số KG 91739.TS, bà đồng ý mua và kêu con gái là Nguyễn Thị Kim H đến ngân hàng trả nợ cho bà C để chuộc lại chiếc tàu trên với số tiền là 2.000.000.000 đồng vào ngày 26/12/2016, bà C đã bán cho bà chiếc tàu trên với giá 3.500.000.000 đồng. Sau đó các bên đối trừ số tiền nợ đưa trước và số tiền mua chiếc tàu biển số KG 91739.TS thì bà C còn nợ lại bà số tiền 500.000.000 đồng, bà C là người viết biên nhận giao cho bà vào ngày 05/01/2017.

- Bà C vay số tiền 700.000.000 đồng, do bà C viết biên nhận giao cho bà vào ngày 18/12/2016.

- Bà C vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 29/01/2014 để xài trong dịp tết, do bà C viết biên nhận và ký tên sau đó giao cho bà.

- Bà C vay 50.000.000 đồng vào ngày 11/5/2015 dương lịch (16/4/2015 âm lịch), do bà C viết biên nhận sau đó giao cho bà.

- Bà C vay 100.000.000 đồng vào ngày 24/01/2017, do con của bà là Nguyễn Thị Kim H viết biên nhận.

Như vậy bà C còn nợ bà tổng số tiền đầu tư đánh bắt hải sản và tiền vay là 2.700.000.000 đồng (hai tỷ, bảy trăm triệu đồng). Từ khoảng cuối năm 2018, bà đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở bà C trả lại cho bà số tiền trên nhưng bà C vẫn cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ nên đến nay bà buộc lòng phải khởi kiện ra Tòa án.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị H tự nguyện đề nghị rút yêu cầu trả số tiền vay 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 24/01/2017, bà chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền đầu tư hoạt động đánh bắt hải sản là 1.150.000.000 đồng và số tiền vay là 1.450.000.000 đồng. Tổng cộng bà yêu cầu bà C trả số tiền 2.600.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Riêng đối với yêu cầu phản tố của bà C thì bà xác định không có thỏa thuận với bà C mà chỉ có con rể của bà là anh Đoàn Đức Đ thỏa thuận với bà C về việc giao cặp tàu này nên bà không có biết sự việc gì liên quan đến cặp tàu này. Do đó

bà không đồng ý trả lại giá trị ngư lưới cụ và toàn bộ trang thiết bị trên cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS với tổng số tiền là 594.600.000 đồng, nếu bà C có yêu cầu khởi kiện thì phải yêu cầu đối với anh Đ chứ không phải bà.

- Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 03/9/2019 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn – bà Nguyễn Thị C trình bày: Từ năm 1995, bà Phan Thị H có đầu tư cho bà đi đánh bắt hải sản với số tiền ban đầu là 250.000.000 đồng với nội dung thỏa thuận là khi bà đánh bắt được hải sản thì bà sẽ ưu tiên giao sản phẩm là mực khô lại cho bà H bán, sau đó thì bà H còn đầu tư thêm 03 lần nữa, cụ thể là năm 2005 đầu tư 300.000.000 đồng, năm 2007 đầu tư 300.000.000 đồng, năm 2011 đầu tư 300.000.000 đồng. Tính đến ngày 05/12/2012, bà H đã đầu tư cho bà với tổng số tiền 1.150.000.000 đồng để đánh bắt hải sản, bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận thỏa thuận đầu tư ngày 25/12/2012 âm lịch là của bà nhưng bà xác định ký để xác nhận thông tin bà H có đầu tư số tiền 1.150.000.000 đồng để đánh bắt hải sản chứ không phải xác nhận nợ nên bà không có nợ bà H số tiền này, hơn nữa số tiền này là tiền đầu tư, các bên chỉ thỏa thuận miệng về việc đầu tư đi đánh bắt chứ không có thỏa thuận tính lời lỗ hay trả lại tiền đầu tư.

Ngoài ra, bà cho rằng trong thời gian đầu tư thì sau mỗi chuyến tàu đi đánh bắt về thì bà H đều chừa ngọn (tức là trích vào phần đầu tư) là 20.000 đồng/01 kg khô mực, phần còn lại bà H trả cho bà làm chi phí cho tàu hoạt động đánh bắt tiếp. Trong quá trình làm ăn chung, mỗi cặp tàu của bà đánh bắt trung bình mỗi tháng là 01 tấn mực, do đó mỗi chuyến biển bà H lãi mỗi cặp tàu cụ thể như sau:

- Cặp tàu KG 91759-TS, đầu tư từ năm 1995 đến năm 2015 là 20 năm = 240 tháng x 20.000 đồng/ 01 kg khô mực = 4.800.000.000 đồng.

- Cặp tàu KG 91739-TS, đầu tư từ năm 2001 đến năm 2015 là 14 năm = 168 tháng x 20.000 đồng/ 01 kg khô mực = 3.360.000.000 đồng.

- Cặp tàu KG 91204-TS, đầu tư từ năm 2007 đến năm 2018 là 11 năm = 132 tháng x 20.000 đồng/ 01 kg khô mực = 2.640.000.000 đồng.

- Cặp tàu KG 93680-TS, đầu tư từ năm 2012 đến năm 2018 là 72 tháng x 20.000 đồng/ 01 kg khô mực = 1.440.000.000 đồng.

Tổng cộng trong thời gian trên, bà H đã thu lợi nhuận từ việc đầu tư 04 cặp tàu của bà là 12.240.000.000 đồng (mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi triệu đồng), do quá trình làm ăn tin tưởng với nhau nên bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc bà H thu lợi số tiền trên từ việc đầu tư.

Năm 2016, do bà đánh bắt thua lỗ nên bà H đề nghị bà giao chiếc tàu mang biển số KG 91739-TS cho bà H để bà H trực tiếp đi đánh bắt, bà đồng ý nên các

bên thỏa thuận giá mua bán tàu là 3.500.000.000 đồng, do chiếc tàu trên đang thế chấp ngân hàng nên đến ngày 26/12/2016 bà H kêu con gái là Nguyễn Thị Kim H trả nợ ngân hàng số tiền 2.000.000.000 đồng để lấy giấy tờ đăng ký tàu cá ra và đi công chứng hợp đồng chuyển nhượng tàu cá, còn số tiền 1.500.000.000 đồng còn lại thì bà H khấu trừ qua nợ, bà nhớ nội dung sự việc là như vậy nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh sự việc này. Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng mà bà H cho rằng cho bà vay để mua tàu vào năm 2009 bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang – Phòng giao dịch số 4 là hoàn toàn không Đ sự thật, bà không có vay số tiền trên, bà yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ chứng minh việc chuyển khoản số tiền này.

Riêng số tiền 1.550.000.000 đồng bà H cho rằng bà vay nợ bà H là không đúng, bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các biên nhận số tiền 500.000.000 đồng, 700.000.000 đồng, 200.000.000 đồng, 50.000.000 đồng là của bà, riêng chữ viết trong biên nhận 100.000.000 đồng không phải của bà. Bà cho rằng các biên nhận số tiền 500.000.000 đồng, 700.000.000 đồng, 50.000.000 đồng bà đã trả xong nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh sự việc này, riêng số tiền 200.000.000 đồng thì bà thừa nhận chưa trả cho bà H. Trong thời gian hùn vốn làm ăn thất bại nên bà tạm thời không đi đánh bắt, thời gian này có người hỏi thuê tàu nhưng bà sợ người ta đi đánh bắt ở vùng biển Malaysia không đảm bảo an toàn nên bà không cho thuê. Sau đó bà H có thỏa thuận với bà giao 02 chiếc tàu cho bà H đi đánh bắt hải sản, bà H sẽ trừ vào khoản nợ 200.000.000 đồng và trả nợ ngân hàng nên bà đồng ý. Do đó vào ngày 03/02/2018 bà có giao cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS cùng toàn bộ ngư lưới cụ trên 02 chiếc tàu để bà H sử dụng đi đánh bắt hải sản để trừ số nợ 200.000.000 đồng cho bà, chứ bà không có mượn bà H số tiền 1.550.000.000 đồng như bà H khởi kiện. Do chị em làm ăn với nhau khá lâu nên bà tin tưởng bà H, do đó khi tạm giao 02 chiếc tàu và toàn bộ trang thiết bị trên tàu bà và bà H không lập thành văn bản nhưng có rất nhiều người chứng kiến, bao gồm:

- Ông Dương Hoàng H, sinh năm 1965; Địa chỉ: số 1104, đường M C, phường V Q, thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

- Ông Lê Thành D, sinh năm 1970; Địa chỉ: số 649/10, đường M C, phường V Q, thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

- Ông Lữ Ph, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp Vĩnh Hòa Ph, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1973; Địa chỉ: số 114, đường Nguyễn Văn C, phường V L, thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

- Ông Đinh Thanh S, sinh năm 1975; Địa chỉ: số 55/5/3, đường C Gi, phường V B, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ thời điểm bà giao cặp tàu đôi nêu trên, bà H giao cho người con rể tên Đ quản lý đi đánh bắt với mục đích làm có lời chia cho bà. Bà H quản lý khai thác tàu được 08 tháng tuy nhiên toàn bộ các chuyến tàu về bà H tự buôn bán không thông báo cho bà biết lợi nhuận và cũng không đưa cho bà khoản tiền nào để đóng lãi ngân hàng dẫn đến nợ quá hạn, do đó bà có đến gặp bà H bàn bạc và đồng ý giao luôn cặp tàu cho bà H với điều kiện bà H phải trả nợ ngân hàng để giải chấp cặp tàu rồi đi làm thủ tục chuyển nhượng, nhưng bà H chê tàu xuống cấp không đồng ý mua. Đến ngày 02/10/2018, bà yêu cầu bà H trả lại cặp tàu đôi và toàn bộ trang thiết bị trên tàu, bà H đồng ý trả cặp tàu đôi, riêng trang thiết bị thì bà H chiếm giữ, không trả lại cho bà, cụ thể toàn bộ trang thiết bị ngư lưới cụ trên cặp tàu đôi bao gồm:

- 03 cào lết trị giá mỗi cây 120.000.000 đồng x 3 = 360.000.000 đồng;
- 01 cây cào bay trị giá 150.000.000 đồng;
- 02 lồng ống cào lết 60.000.000 đồng x 2 = 120.000.000 đồng;
- 01 lồng ống cào bay trị giá 75.000.000 đồng;
- 2000m dây chạc 54.000 đồng/m x 2000 = 108.000.000 đồng;
- 150 cái kết (rổ) x 45.000 đồng/cái x 150 = 6.750.000 đồng;
- 15 cái quạt nguyên giá x 3.500.000 đồng/cái x 15 = 37.500.000 đồng;
- Dây kính cào lết 1 cặp 25.000.000 đồng;
- Dây đuôi 1 cặp nguyên giá 25.000.000 đồng;
- Dây bình 600m x 75.000/m = 45.000.000 đồng;
- Kính phao cào bay 1 cặp 3.000.000 đồng;
- Chữ A trị giá 5.000.000 đồng;
- Mani1 xây lớn inox 30 cái x 400.000/cái = 12.000.000 đồng;
- Lò tối inox 12ly 13 mắt 30 chum 450 kg x 45.000/kg = 20.250.000 đồng;
- Lò tối inox 8 ly giàn cào 4 cây 800kg = 36.000.000 đồng;
- 01 bành dây neo = 15.000.000 đồng;
- Trái bóng 140 trái x 50.000 đồng/trái = 5.200.000 đồng;
- Cào bay dây kính 1 cặp = 25.000.000 đồng;

Tổng cộng nguyên giá 100% = 1.171.000.000 đồng, khấu hao tài sản đã qua sử dụng giá trị còn lại là 594.600.000 đồng.

Ngoài ra bà H còn sử dụng cặp tàu đôi của bà từ ngày 03/02/2018 đến ngày 02/10/2018, tổng cộng là 08 tháng x 100.000.000 đồng/tháng = 800.000.000 đồng, số tiền thuê tàu này bà không phân tổ trong vụ kiện này, bà sẽ khởi kiện bà H thành 01 vụ kiện khác.

Trong quá trình làm ăn giữa bà và bà H thì chị H và anh Đ cùng bà H có sự liên kết với nhau không thể tách rời, cụ thể việc bà giao tàu cùng toàn bộ trang thiết bị trên tàu cho bà H đi đánh bắt trong suốt thời gian từ tháng 02/2018 đến cuối năm 2018 và việc mua bán, vay mượn từ năm 1995 đến năm 2018 đều có sự liên kết làm ăn chung với vợ chồng con gái bà H là chị H và anh Đ. Do bà H không đồng ý mua cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS nên bà đến gặp anh Trang Đức Ng để thỏa thuận bán cặp tàu đôi này, anh Ng đồng ý trả nợ ngân hàng lấy giấy tờ đăng ký tàu ra rồi cản trừ qua số tiền bà còn nợ anh Ng đồng thời bồi hoàn lại giá trị trang thiết bị mà anh Đ lắp đặt trên cặp tàu đôi này xem như xong việc mua bán. Ngoài ra, tại thời điểm anh Ng trả tiền lắp đặt một số trang thiết bị trên tàu cho anh Đ thì bà H là người trực tiếp nhận tiền, như vậy đã chứng minh giữa bà H và vợ chồng chị H, anh Đ là một.

Nay bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Phan Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà giá trị ngư lưới cụ và toàn bộ trang thiết bị trên cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS với tổng số tiền là 594.600.000 đồng.

- Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 02/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trang Đức Ng trình bày: Anh xác định lời khai của anh Đoàn Đức Đ là hoàn toàn chính xác. Nguyên vào năm 2018, bà C có trực tiếp liên hệ với anh Đ để thỏa thuận kinh doanh đánh bắt hải sản, cụ thể là bà C sẽ giao cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS cho anh Đ để đầu tư trang thiết bị và nhân công phục vụ cho việc đánh bắt hải sản, lời lỗ chia đôi. Hiện trạng trên tàu mang biển số KG 93680-TS chỉ có hộp số, không có máy chạy tàu, trên tàu mang biển số KG 91204-TS thì có hộp số và máy chạy tàu, sau đó anh Đ đã đầu tư phần lớn trang thiết bị trên cặp tàu đôi này để đi đánh bắt hải sản. Vào ngày 28/9/2018, bà C có nhờ anh đứng ra bảo lãnh cho bà C về việc thanh toán lại giá trị máy chạy tàu mà anh Đ đã đầu tư lắp đặt trên tàu mang biển số KG 93680-TS với số tiền 500.000.000 đồng, cụ thể là anh sẽ trả số tiền này cho anh Đ trong trường hợp bà C không có khả năng thanh toán, anh đồng ý, bà C có viết biên nhận thể hiện nội dung thỏa thuận nêu trên (đã cung cấp biên nhận cho Tòa án). Đến khoảng tháng 11/2018, bà C có liên hệ gặp anh để thỏa thuận về việc bán cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS với giá thực tế khoảng 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng), các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng tàu cá và công chứng theo quy định pháp luật tại Văn phòng công chứng Rạch Giá, giá chuyển nhượng thể hiện trong hợp đồng thấp hơn so với giá thỏa thuận thực tế nhưng do thời gian đã quá lâu, anh không nhớ rõ cũng như không còn lưu lại hợp đồng nên anh không thể cung cấp được thông tin chính xác về thời gian lập hợp đồng cũng như số tiền chuyển nhượng thể hiện trong hợp đồng, anh đã thanh toán đầy đủ cho bà C số tiền

mua cặp tàu nêu trên với hình thức là giao tiền mặt và khấu trừ những khoản nợ trước đó bà C còn nợ lại anh. Cũng trong thời gian trên, anh có thông báo với anh Đ về việc bà C thỏa thuận bán cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS cho anh, lúc đó anh và anh Đ thống nhất thỏa thuận là anh Đ sẽ giao cho anh cặp tàu đôi này với điều kiện là anh sẽ hoàn trả lại toàn bộ giá trị trang thiết bị mà anh Đ đã đầu tư. Việc thỏa thuận giữa anh và anh Đ có sự chứng kiến và xác nhận của bà C được thể hiện thông qua văn bản thống kê trang thiết bị lắp đặt trên 02 chiếc tàu cá lập ngày 01/12/2018, bà C có kiểm điểm những trang thiết bị này và xác nhận đây là toàn bộ những trang thiết bị anh Đ đã đầu tư với tổng giá trị là 532.454.000 đồng, sau đó bà C đề nghị khấu trừ lại những trang thiết bị bị hư hỏng nặng như trục bô, trục bô xây cục, 02 bình hư với tổng số tiền là 61.250.000 đồng, còn lại 471.204.000 đồng, đồng thời anh khấu trừ qua số tiền 100.000.000 đồng mà bà H nợ anh trước đó nên anh chỉ thanh toán cho anh Đ số tiền 371.204.000 đồng, anh đã giao đủ, bà H là người trực tiếp nhận số tiền này (các bên có lập văn bản thỏa thuận, đã cung cấp biên nhận cho Tòa án). Như vậy là anh đã thanh toán cho anh Đ bao gồm giá trị máy chạy tàu lắp đặt trên tàu mang biển số KG 93680-TS với số tiền 500.000.000 đồng theo biên nhận lập ngày 28/9/2018 và toàn bộ trang thiết bị sử dụng được sau khi đã khấu trừ khoản nợ của bà H theo văn bản thống kê trang thiết bị lắp đặt trên 02 chiếc tàu cá lập ngày 01/12/2018 là 471.204.000 đồng, tổng cộng 971.204.000 đồng (chín trăm bảy mươi một triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn đồng). Riêng toàn bộ 02 chiếc tàu cũng như trang thiết bị bà C lắp đặt trước đó thì bà C đã thỏa thuận bán cho anh. Hiện nay cặp tàu đôi nêu trên anh đã bán cho người khác, nhưng do thời gian đã quá lâu nên anh không còn nhớ được thông tin họ tên, địa chỉ của người này cũng như không còn lưu giữ lại những tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc chuyển nhượng nêu trên. Anh xác định không có mâu thuẫn hay tranh chấp gì đối với bà Phan Thị H cũng như bà Nguyễn Thị C nên anh cam đoan lời khai của mình là Đ sự thật, ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Đức Đ trình bày: Anh quen biết bà C cách đây khoảng trên 10 năm đồng thời anh cũng biết việc mẹ vợ anh là bà H có thỏa thuận làm ăn kinh doanh thu mua hải sản với bà C nhưng cụ thể như thế nào thì anh không nắm rõ. Bà H không có thỏa thuận với bà C về việc giao cặp tàu đôi nêu trên nhưng anh có biết sự việc này. Theo anh nhớ là vào năm 2018, bà C có trực tiếp liên hệ với anh để thỏa thuận kinh doanh đánh bắt hải sản, cụ thể là bà C sẽ giao cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS cho anh để anh đầu tư trang thiết bị và nhân công phục vụ cho việc đánh bắt hải sản, lời lỗ chia đôi. Hiện trạng trên tàu mang biển số KG 93680-TS chỉ có hộp số, không có máy chạy tàu, trên tàu mang biển số KG 91204-

TS thì có hộp số và máy chạy tàu; ngoài ra trên 02 chiếc tàu còn có một số ngư lưới cụ như cào, dây,... nhưng đã bị hư hao, không sử dụng được. Trong thời gian anh sửa chữa tàu để đi đánh bắt thì anh lấy dây lưới không sử dụng được cất vào kho tại bến cảng của anh gần cảng cá Tắc Cậu, huyện C, tỉnh Kiên Giang, lúc đó bà C có xuống kho của anh kêu người thu mua phế liệu đến bán số lưới trên với số tiền 10.000.000 đồng, sự việc trên là do anh nghe người trông giữ kho nói lại. Anh khẳng định ngoài ngư lưới cụ trên thì không còn ngư lưới cụ nào khác như phía bà C đã liệt kê. Sau đó anh đã đầu tư phần lớn trang thiết bị, ngư lưới cụ và thuê nhân công để phục vụ cho việc đánh bắt hải sản, được khoảng 04-05 tháng thì bị lỗ, không hoạt động được nữa nên anh đậu cặp tàu đôi tại bến cảng của anh gần cảng cá Tắc Cậu, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Sau đó anh có thông báo cho bà C biết để tính toán lại số tiền đầu tư đánh bắt bị lỗ nhưng bà C không đến gặp anh. khoảng tháng 11/2018, anh Ng có thông báo với anh về việc bà C thỏa thuận bán cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS cho anh Ng, lúc đó anh và anh Ng thống nhất thỏa thuận là anh sẽ giao cho anh Ng cặp tàu đôi này với điều kiện là anh Ng sẽ hoàn trả lại toàn bộ giá trị trang thiết bị mà anh đã đầu tư. Việc thỏa thuận giữa anh và anh Ng có sự chứng kiến và xác nhận của bà C được thể hiện thông qua văn bản thống kê trang thiết bị lắp đặt trên 02 chiếc tàu cá lập ngày 01/12/2018, bà C có kiểm đếm những trang thiết bị này và xác nhận đây là toàn bộ những trang thiết bị anh đã đầu tư với tổng giá trị là 532.454.000 đồng, sau đó bà C đề nghị khấu trừ lại những trang thiết bị bị hư hỏng nặng như trục bô, trục bô xây cục, 02 bình bị hư với tổng số tiền là 61.250.000 đồng, còn lại 471.204.000 đồng, đồng thời anh Ng khấu trừ qua số tiền 100.000.000 đồng mà bà H nợ anh Ng trước đó nên anh Ng chỉ thanh toán cho anh số tiền 371.204.000 đồng, ngoài ra anh Ng còn thanh toán cho anh giá trị máy chạy tàu mà anh đã lắp đặt trên chiếc tàu biển số KG 93680-TS với số tiền là 500.000.000 đồng. Như vậy là anh Ng đã thanh toán cho anh bao gồm giá trị máy chạy tàu với số tiền 500.000.000 đồng và toàn bộ trang thiết bị sử dụng được sau khi đã khấu trừ khoản nợ của bà H theo văn bản thống kê trang thiết bị lắp đặt trên 02 chiếc tàu cá lập ngày 01/12/2018 là 471.204.000 đồng, tổng cộng 971.204.000 đồng (chín trăm bảy mươi một triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn đồng). Riêng số tiền 100.000.000 đồng anh Ng khấu trừ qua khoản nợ của bà H khi thanh toán giá trị trang thiết bị lắp đặt thì giữa anh và bà H sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*** *Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang quyết định:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị H tiền đầu tư là 1.150.000.000 đồng và khoản nợ vay 1.450.000.000 đồng, tổng cộng 2.600.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng).

3. Đình đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền vay 100.000.000 đồng.

4. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị C về việc đề nghị nguyên đơn bà Phan Thị H hoàn trả cho bà giá trị ngư lưới cụ và toàn bộ trang thiết bị trên cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS với tổng số tiền là 594.600.000 đồng (năm trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* **Ngày 04 tháng 01 năm 2021**, bị đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố R , tỉnh Kiên Giang vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đáng giá chứng cứ không khách quan, trái quy định pháp luật đã làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Dương Thùy L trình bày quan điểm tranh luận cho rằng về khoản tiền đầu tư đánh bắt hải sản 1.150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận bằng miệng và bà C đã thực hiện ưu tiên bán mực cho bà H từ năm 1995 đến năm 2016, không có vi phạm thỏa thuận, nay bà H đòi bà C trả số tiền này là không có cơ sở. Về số tiền vay mượn các khoản 950.000.000 đồng không có chữ ký xác nhận vay nợ của bà C, nay bà H đòi là không có cơ sở. Đối với biên nhận vay mượn tiền 500.000.000 đồng ngày 05/01/2017 là số tiền bà C bán ghe cho bà H giá 3.500.000.000 đồng, để trả khoản nợ thế chấp Ngân hàng 2.000.000.000 đồng và các khoản nợ vay mượn trước đây, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Về số tiền ngư lưới cụ trên cặp ghe bà C giao bà H khai thác hải sản để trừ nợ, sau khi nhận lại cặp ghe để bán cho ông Ng, phía bà C yêu cầu bà H trả lại giá trị còn lại của ngư lưới cụ lúc giao ghe cho bà H có nhiều nhân chứng thấy là có cơ sở, việc bà H đổ trách nhiệm cho con rể bà tên Đ nhận ghe của bà C, nên bà không biết là không phù hợp. Từ cơ sở nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của bà C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Anh V trình bày quan điểm tranh luận cho rằng về số tiền đầu tư 1.150.000.000 đồng, hình thức là cho mượn không tính lãi, đây là tập quán tại địa phương, để người đầu tư tiền được ưu tiên mua lại hải sản sau khi người được đầu tư đánh bắt được, sau khi không còn giao dịch thì người được đầu tư tiền có nghĩa vụ trả lại. Về số tiền mượn, phía bà C thừa nhận các giấy biên nhận này là chữ viết của bà do đó bà C có nghĩa vụ trả nợ. Về số tiền bà C đòi bà H trả lại giá trị ngư lưới cụ 549.000.000 đồng, nhưng thực tế bà C giao cặp ghe cho anh Đ đi khai thác hải sản do bà làm ăn thua lỗ để trừ nợ bà H, phía anh Đ đã đầu tư mới ngư lưới cụ nhưng khai thác hải sản cũng không hiệu quả nên bà C đã tự ý bán lại cho anh Ng. Theo anh Ng trình bày việc anh Ng trả tiền ngư lưới cụ trên cặp ghe cho anh Đ là có lập biên bản và bà C có ký chứng kiến, còn việc bà C giao ghe cho anh Đ khai thác không có lập biên bản nên không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành Đ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà C và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của phía nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt và vắng mặt hai lần không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của bà C, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của hai bên đương sự tại giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay về số tiền bà H đầu tư cho bà C đi khai thác hải sản nhiều năm, tính đến ngày 05/12/2012 tổng cộng số tiền là 1.150.000.000 đồng, phía bà C cho rằng bà không có vi phạm thỏa thuận bán hải sản khô mực cho bà H và trong số tiền bán khô này là thấp hơn giá thị trường nên bà không đồng ý trả. Tuy nhiên, thực tế đây

là số tiền đầu tư không tính lãi cho người khai thác hải sản để khi khai thác hải sản về ưu tiên bán hải sản khô mực lại cho người đầu tư, nay các bên đã chấm dứt giao dịch thỏa thuận, phía bà C không còn bán hải sản cho bà H thì bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho bà H.

[3] Xét kháng cáo của bà C không đồng ý trả số tiền bà H đòi do vay mượn, tổng cộng các khoản 1.450.000.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của bà C tại biên bản hòa giải ngày 06/12/2019 (Bút lục 51-55) và tại biên bản đối chất ngày 14/9/2020 (Bút lục 86-89) cũng như tại phiên tòa hôm nay bà C thừa nhận các giấy biên nhận bà C cung cấp cho Tòa án để đòi nợ (Bút lục 72-77) là do bà viết. Bà C cho rằng do làm ăn không hiệu quả nên ngày 26/02/2016 bà đã bán chiếc tàu 91739 TS cho bà H giá 3.500.000.000 đồng, để trả nợ thế chấp Ngân hàng 2.000.000.000 đồng, còn lại 1.500.000.000 đồng trả các khoản nợ cho bà H trước đó mà không lấy lại biên nhận, còn bà H cho rằng số tiền bà H mua ghe này cho con gái đứng tên là dùng để trả nợ do bà C nhờ bà vay dùm 2.000.000.000 đồng trước đó để mua chiếc tàu tại huyện Bình Đ, tỉnh Bến Tre, còn lại 1.500.000.000 đồng để trả nợ bà C vay thế chấp Ngân hàng 2.000.000.000 đồng, nên bà C còn nợ lại bà 500.000.000 đồng và viết biên nhận nợ ngày 05/01/2017. Xét lời trình bày của bà C không phù hợp chứng cứ trong hồ sơ, vì các biên nhận do bà C viết trước khi bà bán chiếc tàu tổng cộng các khoản chỉ 950.000.000 đồng (Bút lục 72,75,77), nếu vậy bà H còn phải trả lại bà C 550.000.000 đồng, nhưng sau khi bán chiếc tàu bà C lại viết biên nhận nợ bà H 500.000.000 đồng vào ngày 05/01/2017 (Bút lục 76). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các biên nhận nợ do bà C viết để buộc bà trả nợ vay mượn cho bà H là phù hợp chứng cứ trong hồ sơ, việc Luật sư L khai nại phía bà C không có ký tên vào biên nhận nợ để chối bỏ việc bà C trả nợ là không có cơ sở khách quan, không phù hợp chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Xét kháng cáo của bà C yêu cầu bà H trả lại giá trị ngư lưới cụ sau khi nhận cặp tàu đôi của bà C giao đi khai thác hải sản, do bà C khai thác hải sản không hiệu quả, sau đó, anh Đ là con rể bà H đã nhận cặp tàu này. Quá trình anh Đ khai thác hải sản không hiệu quả, bà C thỏa thuận bán cặp tàu này cho anh Trang Đức Ng. Việc bà C đòi giá trị ngư lưới cụ còn lại trên cặp tàu nhưng không lập biên bản giao nhận ngư lưới cụ khi giao cặp tàu, về phía anh Đ là người nhận cặp tàu không thừa nhận việc có nhận ngư lưới cụ, mà chỉ là nhận phết liệu, sau đó bà H đã bán được 10.000.000 đồng. Theo lời khai của anh Ng thì việc bà C bán cặp tàu cho anh có sự chứng kiến của các bên, có lập văn bản tính giá trị ngư lưới cụ, máy móc còn lại trả cho anh Đ và trừ nợ bà H còn thiếu anh (Bút lục 65-68), phía bà C có mặt chứng kiến và có ký văn bản nhưng không ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét

xử xét về đối tượng bị phản tố cũng như chứng cứ việc bà C kháng cáo yêu cầu bà H trả tiền giá trị ngư lưới cụ còn lại là không có cơ sở pháp lý để chấp nhận. Từ cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà C và quan điểm tranh luận của Luật sư L, chấp nhận quan điểm tranh luận của Luật sư V, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm, bà C có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng do nội dung kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 256, Điều 471, 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 5 Điều 19, khoản 2 và khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị H tiền đầu tư là 1.150.000.000 đồng và khoản nợ vay mượn 1.450.000.000 đồng, tổng cộng 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

3. Đình đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền vay 100.000.000 đồng.

4. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị C về việc đề nghị nguyên đơn bà Phan Thị H hoàn trả cho bà giá trị ngư lưới cụ và toàn bộ trang thiết bị trên cặp tàu đôi mang biển số KG 91204-TS và KG 93680-TS với tổng số tiền là 594.600.000 đồng (năm trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bà C chậm trả số tiền trên thì hàng tháng bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà C phải chịu nộp tiền án phí giá ngạch tổng cộng các khoản là 111.784.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

13.892.000 đồng bà C đã nộp theo biên lai thu số 0007370 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R , tỉnh Kiên Giang, bà C còn phải nộp thêm số tiền 97.892.000 đồng (Chín mươi bảy triệu tám trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Phan Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0003836 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà C đã nộp theo biên lai thu số 0000951 ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R , tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. R;
- CCTHA dân sự TP. R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. R;
- CCTHADS TP. R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Minh Trang

Trần Thị Trâm Anh

Lê Lâm Sơn

